VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt

Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 3 Nghị định sau:

- Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016;

- Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

- Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 3 Nghị định trên.

- Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt[2].

---

[2] - Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế,"

- Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Chương I
PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 2. Đối tượng chịu thuế

1. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 2 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

a) Đối với tàu bay, du thuyền quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 2 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là loại sử dụng cho mục đích dân dụng.

b) Đối với hàng mã quy định tại Điểm k Khoản 1 Điều 2 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em, đồ dùng dạy học.

c) Đối với kinh doanh đặt cược quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 2 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt bao gồm: Đặt cược thể thao, giải trí và các hình thức đặt cược khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các sản phẩm hàng hóa hoàn chỉnh, không bao gồm bộ linh kiện để lắp ráp các hàng hóa này.

Điều 3. Đối tượng không chịu thuế

Đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt".

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, bao gồm:

a) Hàng viện trợ nhân đạo, hàng viện trợ không hoàn lại, bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, hàng trợ giúp nhân đạo, hàng cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh;

b) Quà tặng của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

c) Quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo định mức quy định của pháp luật.

2. Đối với hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, hàng chuyển khẩu quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, bao gồm:

a) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

b) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng quá cảnh, mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài hoặc giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền;

d) Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam.

3.[3] Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch; tàu bay sử dụng cho mục đích: phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, an ninh, quốc phòng.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 1 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Trường hợp tàu bay, du thuyền không sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, kinh doanh du lịch; tàu bay không sử dụng cho mục đích: phun thuốc trừ sâu, chữa cháy, quay phim, chụp ảnh, đo đạc bản đồ, an ninh, quốc phòng thì phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Đối với xe ô tô quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt là các loại xe theo thiết kế của nhà sản xuất được sử dụng làm xe cứu thương, xe chở phạm nhân, xe tang lễ; xe thiết kế vừa có chỗ ngồi, vừa có chỗ đứng chở được từ 24 người trở lên; xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký lưu hành và không tham gia giao thông và các loại xe chuyên dụng, xe không đăng ký lưu hành, không tham gia giao thông do Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan quy định cụ thể.

5. Đối với điều hòa nhiệt độ là loại có công suất từ 90.000 BTU trở xuống theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền, tàu bay.

6. Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ hai loại hàng hóa sau: Hàng hóa đưa vào khu được áp dụng quy chế khu phi thuế quan có dân cư sinh sống, không có hàng rào cứng và xe ô tô chở người dưới 24 chỗ.

Chương II
CĂN CỨ TÍNH THUẾ

Điều 4. Giá tính thuế

1.[4] *Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa nhập khẩu là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán ra. Trường hợp giá bán của cơ sở sản xuất, cơ sở*

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

nhập khẩu bán ra không theo giá giao dịch thông thường trên thị trường thì cơ quan thuế thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật quản lý thuế. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Trong đó, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

a) Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán hàng qua các cơ sở trực thuộc hạch toán phụ thuộc thì giá làm căn cứ tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở hạch toán phụ thuộc bán ra. Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu quy định và chỉ hưởng hoa hồng thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu quy định chưa trừ hoa hồng.

b) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán cho các cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của các cơ sở kinh doanh thương mại mua trực tiếp của cơ sở sản xuất, nhập khẩu bán ra. Trường hợp cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu thành lập nhiều cơ sở thương mại trung gian có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ hoặc có mối quan hệ liên kết thì giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt không được thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của các cơ sở thương mại này bán cho cơ sở kinh doanh thương mại không có quan hệ công ty mẹ, công ty con, hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ, hoặc có mối quan hệ liên kết với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu. Riêng mặt hàng xe ôtô giá bán bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại để so sánh là giá bán xe ôtô chưa bao gồm các lựa chọn về trang thiết bị, phụ tùng mà cơ sở kinh doanh thương mại lắp đặt thêm theo yêu cầu của khách hàng.

Cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu và cơ sở kinh doanh thương mại có mối quan hệ liên kết theo quy định tại điểm này khi: Một doanh nghiệp nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 20% vốn đầu tư của chủ sở hữu của doanh nghiệp kia.

Trường hợp giá bán làm căn cứ xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thấp hơn tỷ lệ 7% so với giá bình quân của cơ sở kinh doanh thương mại bán ra thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá do cơ quan thuế ấn định theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Đối với hàng nhập khẩu tại khâu nhập khẩu, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu.

Giá tính thuế nhập khẩu được xác định theo các quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế không bao gồm số thuế nhập khẩu được miễn, giảm.

3. Đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, giá tính thuế không loại trừ giá trị vỏ bao bì, vỏ chai.

Đối với mặt hàng bia chai nếu có đặt tiền cược vỏ chai, định kỳ hàng quý cơ sở sản xuất và khách hàng thực hiện quyết toán số tiền đặt cược vỏ chai mà số tiền đặt cược tương ứng với giá trị số vỏ chai không thu hồi được phải đưa vào doanh thu tính thuế tiêu thụ đặc biệt.

4.[5] Đối với hàng hóa gia công thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán hàng hóa của cơ sở giao gia công bán ra hoặc giá bán của sản phẩm cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm bán.

Trường hợp cơ sở giao gia công bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

---

[5] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

5.[6] Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu (nhãn hiệu) hàng hóa, công nghệ sản xuất thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của cơ sở sử dụng hoặc sở hữu thương hiệu hàng hóa, công nghệ sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất theo giấy phép nhượng quyền và chuyển giao hàng hóa cho chi nhánh hoặc đại diện của công ty nước ngoài tại Việt Nam để tiêu thụ sản phẩm thì giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán ra của chi nhánh, đại diện công ty nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp các cơ sở này bán hàng cho cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có quan hệ công ty mẹ, công ty con hoặc các công ty con trong cùng công ty mẹ với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu hoặc cơ sở kinh doanh thương mại là cơ sở có mối quan hệ liên kết thì giá tính thuế được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

6. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm.

7. Đối với dịch vụ, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá cung ứng dịch vụ của cơ sở kinh doanh dịch vụ bán ra.

a) Đối với kinh doanh gôn là doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng về bán thẻ hội viên, bán vé chơi gôn, bao gồm cả tiền bán vé tập gôn, tiền bảo dưỡng sân cỏ, hoạt động cho thuê xe (buggy) và thuê người giúp việc trong khi chơi gôn (caddy), tiền ký quỹ (nếu có) và các khoản thu khác do người chơi gôn, hội viên trả cho cơ sở kinh doanh gôn. Trường hợp cơ sở kinh doanh gôn có kinh doanh các loại hàng hóa, dịch vụ khác không thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như: Khách sạn, ăn uống, bán hàng hóa, hoặc các trò chơi thì các hàng hóa, dịch vụ đó không phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;

---

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

b) Đối với kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là doanh thu từ kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng trừ (-) đi số tiền trả thưởng cho khách hàng;

c) Đối với kinh doanh đặt cược giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là doanh thu bán vé đặt cược đã trừ tiền trả thưởng;

d) Đối với kinh doanh vũ trường, mát-xa và ka-ra-ô-kê, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là doanh thu của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở mát-xa và ka-ra-ô-kê bao gồm cả doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm;

đ) Đối với kinh doanh xổ số giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

8. Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh hoạt động trao đổi, tiêu dùng nội bộ, biếu, tặng, cho, khuyến mại các hàng hóa, dịch vụ này.

9. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều này bao gồm cả khoản thu thêm tính ngoài giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ (nếu có) mà cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng. Riêng đối với mặt hàng thuốc lá giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt bao gồm cả khoản đóng góp bắt buộc và kinh phí hỗ trợ quy định tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá.

Thời điểm phát sinh doanh thu đối với hàng hóa là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa cho người mua, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền; đối với dịch vụ là thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ hoặc thời điểm lập hóa đơn cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Điều 5. Thuế suất

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt quy định tại Khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

1. Đối với xe ô tô loại thiết kế vừa chở người vừa chở hàng quy định tại các Điểm 4d, 4g Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt là loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết

kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng theo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

2. Xe ôtô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng sinh học hoặc điện quy định tại Điểm 4đ Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt là loại xe được thiết kế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất có tỷ lệ xăng pha trộn không quá 70% tổng số nhiên liệu sử dụng và loại xe kết hợp động cơ điện với động cơ xăng có tỷ lệ xăng sử dụng theo tiêu chuẩn nhà sản xuất không quá 70% số năng lượng sử dụng so với loại xe chạy xăng tiết kiệm nhất, có cùng số chỗ ngồi và cùng dung tích xi lanh có mặt trên thị trường Việt Nam.

3. Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học, năng lượng điện quy định tại các Điểm 4e, 4g Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt là loại xe được thiết kế theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất chạy hoàn toàn bằng năng lượng sinh học, năng lượng điện.

Chương III
HOÀN THUẾ, KHẤU TRỪ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 6. Hoàn thuế

Việc hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

1. Đối với hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, được tái xuất ra nước ngoài;

b) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật;

c) Hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập, tái xuất khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tương ứng với số hàng thực tế tái xuất khẩu;

d) Hàng nhập khẩu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng tái xuất khẩu ra nước ngoài được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với số hàng xuất trả lại nước ngoài;

đ) Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc để phục vụ công việc khác trong thời hạn nhất định theo quy định của pháp luật và đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế.

Trường hợp hàng tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu trong thời hạn nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng với số hàng thực tế đã tái xuất.

2. Hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu được hoàn lại số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp tương ứng với số nguyên liệu dùng để sản xuất hàng hóa thực tế xuất khẩu.

3.[7] Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt:

a) Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như quy định về hoàn thuế nhập khẩu tại Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Thủ tục, hồ sơ, trình tự và thẩm quyền giải quyết hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện như quy định về hoàn thuế nhập khẩu tại Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

---

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

Trường hợp tờ khai nhập khẩu có tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đề nghị hoàn thì hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu đồng thời là hồ sơ hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có số thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa.

5. Việc hoàn thuế quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 8 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt gồm:

a) Hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

b) Hoàn thuế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Hoàn thuế trong trường hợp số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp lớn hơn số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Khấu trừ thuế[8]

1. Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng các nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu (bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế) hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ cơ sở sản xuất trong nước khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp. Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra.

Riêng đối với xăng sinh học: Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ của kỳ khai thuế được căn cứ vào số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp hoặc đã trả trên một

---

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

đơn vị nguyên liệu mua vào của kỳ khai thuế trước liền kề của xăng khoáng để sản xuất xăng sinh học.

Đối với các doanh nghiệp được phép sản xuất, pha chế xăng sinh học, việc kê khai nộp thuế, khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện tại cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học (bao gồm cả số thuế chưa được khấu trừ hết phát sinh kể từ kỳ khai thuế tháng 01 năm 2016) được bù trừ với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hóa, dịch vụ khác phát sinh trong kỳ. Trường hợp sau khi bù trừ, còn số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo hoặc hoàn trả.

Hồ sơ, trình tự, thẩm quyền giải quyết hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

- Cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học lập giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước kiêm bù trừ với các khoản thuế phải nộp khác (nếu có) - Mẫu 01a/ĐNHT kèm theo Nghị định này.

- Cơ sở sản xuất, pha chế xăng sinh học gửi hồ sơ đề nghị hoàn trả số thuế tiêu thụ đặc biệt chưa được khấu trừ hết đến cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính để được giải quyết hoàn trả theo quy định.

- Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn trả số thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định tại khoản này được thực hiện như quy định tại Điều 60 Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Căn cứ Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước của Cơ quan thuế, Kho bạc nhà nước thực hiện chi hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt của xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học. Nguồn hoàn trả thuế tiêu thụ đặc biệt được lấy từ số thu của ngân sách trung ương về thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nhập khẩu được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu bao gồm cả số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, trừ trường hợp cơ quan hải quan xử phạt về gian lận, trốn thuế khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bán ra trong nước. Số thuế tiêu thụ đặc biệt

được khấu trừ tương ứng với số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa nhập khẩu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra và chỉ được khấu trừ tối đa bằng tương ứng số thuế tiêu thụ đặc biệt tính được ở khâu bán ra trong nước. Phần chênh lệch không được khấu trừ giữa số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp ở khâu nhập khẩu với số thuế tiêu thụ đặc biệt bán ra trong nước, người nộp thuế được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Điều kiện khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định như sau:

a) Đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu chịu thuế tiêu thụ đặc biệt để sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và trường hợp nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt là chứng từ nộp thuế tiêu thụ đặc biệt khâu nhập khẩu.

b) Đối với trường hợp mua nguyên liệu trực tiếp của nhà sản xuất trong nước:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa, trong hợp đồng phải có nội dung thể hiện hàng hóa do cơ sở bán hàng trực tiếp sản xuất; bản sao Giấy chứng nhận kinh doanh của cơ sở bán hàng (có chữ ký, đóng dấu của cơ sở bán hàng).

- Chứng từ thanh toán qua ngân hàng.

- Chứng từ để làm căn cứ khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt là hóa đơn giá trị gia tăng khi mua hàng. Số thuế tiêu thụ đặc biệt mà đơn vị mua hàng đã trả khi mua nguyên liệu được xác định = giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt nhân (x) thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt; trong đó:

$$\text{Giá tính thuế TTĐB} = \frac{\text{Giá mua chưa có thuế GTGT (thể hiện trên hóa đơn GTGT)} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế TTĐB}}$$

Việc khấu trừ tiền thuế tiêu thụ đặc biệt được thực hiện khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp} = \text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được bán ra trong kỳ} - \text{Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với hàng hóa, nguyên liệu ở khâu nhập khẩu hoặc số thuế tiêu thụ đặc biệt đã trả ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng hóa được bán ra trong kỳ}$$

Trường hợp chưa xác định được chính xác số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp (hoặc đã trả) cho số nguyên vật liệu tương ứng với số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ thì có thể căn cứ vào số liệu của kỳ trước để tính số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ và sẽ xác định theo số thực tế vào cuối quý, cuối năm. Trong mọi trường hợp, số thuế tiêu thụ đặc biệt được phép khấu trừ tối đa không vượt quá số thuế tiêu thụ đặc biệt tính cho phần nguyên liệu theo tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật của sản phẩm.

4. Người nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thực hiện nộp Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo Mẫu số 01/TTĐB và Bảng xác định thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có) theo Mẫu số 01-1/TTĐB được ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Hiệu lực và hướng dẫn thi hành[9]

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế các Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2009 và số 113/2011/NĐ-CP

---

[9] - Điều 5 Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế quy định như sau:

"Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 2 Điều 3 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

- Điều 2 Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành:

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2019.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 26/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2019

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ)

Mẫu số: 01-1/TTĐB	Bảng xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ (nếu có)
Mẫu số: 01a/ĐNHT	Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước
Mẫu số: 01/TTĐB	Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt

Mẫu số: 01-1/TTĐB

BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT ĐƯỢC KHẤU TRỪ (NẾU CÓ)

(Kèm theo Tờ khai Thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB)

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm.....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế:

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế:

I. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên nguyên liệu/hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Số lượng đơn vị nguyên liệu mua vào/ hàng hóa nhập khẩu[1]	Thuế TTĐB đã nộp	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu mua vào/hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB đã khấu trừ các kỳ trước	Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ đến kỳ này
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)	(10)
	Tổng cộng								

[1] Ghi rõ đơn vị tính của nguyên liệu mua vào/hàng hóa nhập khẩu

II. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu được khấu trừ (trừ xăng nguyên liệu để sản xuất, pha chế xăng sinh học):

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa tiêu thụ	Số lượng tiêu thụ	Tên nguyên liệu chịu thuế TTĐB đầu vào	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ[2]	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra	Thuế TTĐB đầu vào của xăng sinh học được bù trừ (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)x(5)x(6)	(8)
	Tổng cộng						

III. Bảng tính thuế TTĐB của hàng hóa nhập khẩu được khấu trừ:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa tiêu thụ	Số lượng tiêu thụ[3]	Thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra	Thuế TTĐB đầu vào của xăng sinh học được bù trừ (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)
	Tổng cộng				

[2] Ghi rõ đơn vị tính của lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ

[3] Ghi rõ đơn vị tính số lượng hàng hóa tiêu thụ

IV. Bảng tính thuế TTĐB của xăng nguyên liệu mua vào để sản xuất, pha chế xăng sinh học được khấu trừ (nếu có)

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa tiêu thụ	Thuế TTĐB còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang	Số lượng tiêu thụ trong kỳ	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ[4]	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Thuế TTĐB đầu vào đủ điều kiện khấu trừ	Khấu trừ với thuế TTĐB đầu ra	Thuế TTĐB đầu vào còn được khấu trừ	Khấu trừ thuế TTĐB đầu ra của hàng hóa, dịch vụ khác	Thuế TTĐB đề nghị hoàn trả	Thuế TTĐB đầu vào còn được khấu trừ chuyển kỳ sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6) + (3)	(8)	(9) = (7)-(8)	(10)	(11)	(12)=(9)-(10)-(11)
	...										
	Tổng cộng										

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày... tháng... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

[4] Ghi rõ đơn vị tính của lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ

Mẫu số: 01a/ĐNHT

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------
Số:	*....., ngày... tháng... năm...*

GIẤY ĐỀ NGHỊ
HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

[01] Trường hợp hoàn trả thuế trước, kiểm tra sau: □

Trường hợp kiểm tra trước, hoàn trả thuế sau: □

Kính gửi:..... (tên cơ quan thu, cơ quan có thẩm quyền hoàn trả)

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn trả:

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] CMND/Hộ chiếu số:..... Ngày cấp:..... /..... / .....

Nơi cấp:..... Quốc tịch:.....

[05] Địa chỉ: .....

[06] Quận/huyện:..... [07] Tỉnh/thành phố:.....

[08] Điện thoại:..... [09] Fax:.....

[10] Email: .....

[11] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[12] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[13] Địa chỉ: .....

[14] Quận/huyện:..... [15] Tỉnh/thành phố: .....

[16] Điện thoại:..... [17] Fax:..... [18] Email: .....

[19] Hợp đồng đại lý thuế..... ngày.....

II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN):

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Loại thuế	Kỳ tính thuế	Số tiền thuế nộp thừa (tính đến thời điểm đề nghị hoàn trả)	Số thuế TTĐB của xăng khoáng nguyên liệu đã đề nghị hoàn trả trên tờ khai thuế TTĐB	Số tiền đề nghị hoàn trả	Lý do đề nghị hoàn trả
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng cộng						

2. Hình thức đề nghị hoàn trả:

a) Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN:

Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Khoản phải nộp NSNN (loại thuế, khoản phạt)	Cơ quan thu			Thời gian phát sinh khoản phải nộp (Kỳ tính thuế)	Quyết định thu/Tờ khai hải quan		Nộp vào tài khoản		Số tiền
		Cơ quan thuế	Cơ quan hải quan	Cơ quan khác		Số	Ngày	Thu NSNN	Tạm thu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Cộng theo loại thuế, cơ quan thu, kỳ tính thuế										
Tổng cộng										

Tổng số tiền nộp NSNN ghi bằng chữ: .....

b) Hoàn trả trực tiếp:

Số tiền hoàn trả: Bằng số: .....

Bằng chữ: .....

Hình thức hoàn trả:

□ Chuyển khoản: Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng (KBNN).....

□ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn trả thuế: Kho bạc Nhà nước .....

III. Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao)

1.....

2.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:.....	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA**
Chứng chỉ hành nghề số:.....	**NGƯỜI NỘP THUẾ**
	Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- Kỳ thuế: Trường hợp đề nghị hoàn trả thuế cho nhiều tháng, năm thì ghi rõ từ tháng... năm... đến tháng... năm... có liên quan.

- "Lý do đề nghị hoàn trả": Ghi rõ đề nghị hoàn trả theo quy định tại điểm, khoản, điều của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; riêng đối với trường hợp hoàn trả thuế xuất khẩu, đề nghị chi tiết số tiền thuế, ghi rõ hàng hóa xuất khẩu qua biên giới đất liền.

- "Quyết định thu/Tờ khai hải quan": Ghi Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền hoặc tờ khai hải quan có nợ thuế chưa nộp NSNN.

- "Nộp vào tài khoản": Đánh dấu "V" vào cột tài khoản có liên quan.

- KBNN: Kho bạc Nhà nước.

- NSNN: Ngân sách nhà nước.

- TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt.

Mẫu số: 01/TTĐB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày... tháng... năm.... hoặc Tháng... năm....
[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ: □
[04] Tên người nộp thuế:
.....
.....
[05] Mã số thuế | | | | | | | | | | | | | |
[06] Địa chỉ:
.....
.....
[07] Quận/huyện:.....
[08] Tỉnh/Thành phố:.....
[09] Điện thoại:..... **[10]** Fax:.....
[11] E-mail:.....
[12] Tên đại lý thuế (nếu có):
.....
.....
[13] Mã số thuế | | | | | | | | | | | | | |
[14] Địa chỉ:
.....
.....
[15] Quận/huyện:.....
[16] Tỉnh/Thành phố:.....
[17] Điện thoại:..... **[18]** Fax:.....
[19] E-mail:.....
[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... Ngày.....
Đơn vị: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Sản lượng tiêu thụ	Doanh số bán (chưa có thuế GTGT)	Giá tính thuế TTĐB	Thuế suất (%)	Thuế TTĐB được khấu trừ	Thuế TTĐB còn phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)*(7)-(8)
I	**Hàng hóa chịu thuế TTĐB**							
	- Tên hàng hóa							
	- ...							

II	**Dịch vụ chịu thuế TTĐB**							
	- Tên dịch vụ							
	- ...							
III	**Hàng hóa thuộc trường hợp không phải chịu thuế TTĐB**							
1	Hàng hóa xuất khẩu							
2	Hàng hóa bán để xuất khẩu							
3	Hàng hóa gia công để xuất khẩu							
	Tổng cộng:							

[21] Thuế TTĐB của xăng khoáng nguyên liệu chưa khấu trừ, bù trừ đề nghị hoàn

[22] Thuế TTĐB của xăng khoáng nguyên liệu chưa được khấu trừ, bù trừ chuyển kỳ sau

(TTĐB: tiêu thụ đặc biệt; GTGT: giá trị gia tăng)

Thuế TTĐB được khấu trừ: gồm thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ tương ứng hàng hóa bán ra và thuế TTĐB đầu vào của xăng sinh học bù trừ (nếu có)

Tôi cam đoan số liệu khai trên đây là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày... tháng... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))